TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HÀ NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2019/KDTM-PT
Ngày 17 - 7 - 2019
V/v "tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Thủy.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Quốc Trưởng và ông Nguyễn Mạnh Hùng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Thanh Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Đông - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 12, 18 tháng 6 và 17 tháng 7 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 03/2019/TLPT-KDTM ngày 26 tháng 3 năm 2019 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2019/KDTM-ST ngày 21 tháng 02 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Hà Nam bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 04/2019/QĐ-PT ngày 02 tháng 5 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2019/QĐ-PT ngày 15 tháng 5 năm 2019 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 02/2019/QĐPT-KDTM ngày 18 tháng 6 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty Cổ phần L (viết tắt là L); Địa chỉ trụ sở: Tầng 4, Tòa nhà J, ngõ 164, K, phường N, quận T, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Văn H, chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trương Thế C, sinh năm 1975; Địa chỉ: Số nhà 22, Ngách 76/4, phố M, tổ 15, tập thể Đ, phường M, quận C, Thành phố Hà Nội (theo giấy ủy quyền số 1630B/CV-UB ngày 13/6/2017); có mặt.

Bị đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn V (viết tắt là V); Địa chỉ trụ sở: Khu 1, số nhà 504, đường L, phường L, thành phố P, tỉnh Hà Nam.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lại Xuân Q, chức vụ: Giám đốc; Địa chỉ: Số nhà 194B, tổ 17A, Cụm 9, phường C, quận B, Thành phố Hà Nội;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lại Văn T, sinh năm 1958; Địa chỉ: Thôn T, phường C, thành phố P, tỉnh Hà Nam (Theo Giấy ủy quyền ngày 14/3/2019), có mặt.

Người kháng cáo: Công ty trách nhiệm hữu hạn V; địa chỉ: Khu 1, số nhà 504, đường L, phường L, thành phố P, tỉnh Hà Nam.

Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố P, tỉnh Hà Nam.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa thì nội dung vụ án được xác định như sau:

Ngày 05/02/2013, Công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH) V đã gửi giấy đề nghị vay tiền số 26/2013-GĐNVT đề nghị vay L cho V vay số tiền là 1.000.000.000 đồng mục đích vay để thực hiện dự án đường cao tốc Hà Nội - Lào Cai, thời gian hoàn trả khoản vay chậm nhất là 90 ngày. L đồng ý nên đã chuyển số tiền 1.000.000.000 đồng từ tài khoản số 00032770001 của L vào tài khoản 12610000037138 của V tại Chi nhánh Ngân hàng BIDV B, Hà Nội theo ủy nhiệm chi ngày 07/02/2013. Ngày 25/02/2013, V tiếp tục gửi cho L giấy đề nghị vay tiền số 35/2013-GĐNVT nội dung V xin vay Licogi 166 số tiền 1.000.000.000 đồng mục đích vay để tạm ứng đầu tư mỏ đá, thời gian hoàn trả khoản vay chậm nhất là 90 ngày. L đồng ý với giấy đề nghị vay tiền của V nên chuyển số tiền 1.000.000.000 đồng từ tài khoản số 00032770001 của L vào tài khoản 12610000037138 của V tại Chi nhánh BIDV B - Hà Nội theo ủy nhiệm chi ngày 08/3/2013.

Do V không thực hiện trả nợ nên L đã nhiều lần yêu cầu V trả số tiền vay 2.000.000.000 đồng nhưng V không trả nên hai bên đã có bảng đối chiếu công nợ tính đến ngày 31/12/2013, V còn nợ L số tiền 3.103.000.000 đồng, trong đó số tiền 2.000.000.000 đồng vay theo 02 giấy đề nghị vay tiền; số tiền 1.100.000.000 đồng là của Hợp đồng số 30/2012, Hợp đồng mua dây chuyền cấp liệu sàng tuyển; số tiền 3.000.000 đồng là tiền ăn của ông Lưu Văn T (số tiền 1.103.000.000 đồng L chưa yêu cầu V phải thanh toán).

Quan điểm của nguyên đơn đề nghị Tòa án buộc V phải trả cho L số tiền vay là 2.000.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 27/12/2014 đến ngày 21/02/2019 là 61 tháng 21 ngày theo lãi suất cơ bản 9%/năm thành tiền 925.500.000 đồng (vẫn thấp hơn một nửa lãi suất chậm trả quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015); Tổng số tiền V phải trả cho L là 2.925.500.000 đồng.

Quan điểm của bị đơn xác định: Ngày 26/11/2012, V và L đã ký kết hợp đồng kinh tế số 30/2012 về việc "mua bán máy móc thiết bị" (sau đây gọi tắt là hợp đồng 30) nội dung V bán cho L dây chuyền cấp liệu sàng tuyển đá hộc công suất 450tấn/h bao gồm máy cấp liệu thể tích 25m^3 sàng tuyển đá hộc, băng tải chuyển đá, vận chuyển lắp đạt tại mỏ đá S, xã K, tỉnh Hà Tĩnh giá trị hợp đồng

là 1.568.000.000 đồng, sau khi ký hợp đồng L đã chuyển tiền cho V thành ba đợt cụ thể: Ngày 14/12/2012 chuyển 300.000.000 đồng, ngày 11/01/2013 chuyển 500.000.000 đồng và ngày 28/02/2013 chuyển 300.000.000 đồng. Tổng số tiền L đã chuyển cho V là 1.100.000.000 đồng. Phía V đã thực hiện đúng như các nội dung đã ký kết trong hợp đồng. Nay V yêu cầu L phải nghiệm thu dây chuyền và thanh toán nốt số tiền là 468.000.000 đồng cho V theo hợp đồng trên và phải trả lãi do việc chậm thanh toán cho V.

Ngày 20/5/2013, V và L ký kết Hợp đồng số 24/HĐKT về việc "vận hành thiết bị và gia công nghiền sàng đá xây dựng" (sau đây gọi tắt là Hợp đồng 24) giá trị hợp đồng là 30.000.000.000 đồng. Sau khi ký kết hợp đồng, V đã đầu tư vận chuyển lắp đặt đầy đủ hệ thống nghiền sàng đá tại mỏ đá S nhưng L mới chỉ tạm ứng cho V số tiền 2.000.000.000 đồng, trong tổng số tiền phải tạm ứng mà đôi bên đã thỏa là 3.000.000.000 đồng. Mặt khác, L không cung cấp nguyên liệu, bố trí máy móc, mặt bằng sản xuất, cung cấp điện năng để V thực hiện công việc đã ký trong hợp đồng. Phía V đã nhiều lần liên hệ và đôn đốc L thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng mà đôi bên đã ký kết nhưng L không thực hiện. Do L vi phạm nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến V không thực hiện được công việc trong hợp đồng. Nay V buộc L phải tiếp tục thực hiện hợp đồng số 24.

Quan điểm của L: Đối với Hợp đồng số 30 mà đôi bên đã ký kết do V không thực hiện đúng hợp đồng, phía L đã có văn bản đề nghị V lắp đặt, nghiệm thu, bàn giao dây chuyền cấp liệu sàng tuyển đá hộc theo đúng như hợp đồng đã ký kết, đến thời điểm hiện tại V vẫn không lắp đặt và không bàn giao được dây chuyền cấp liệu sàng tuyển đá hộc cho L theo đúng hợp đồng nên L không chấp nhận đối với yêu cầu phản tố của V.

Theo hợp đồng số 24, L phải tạm ứng cho V số tiền 3.000.000.000 đồng thành hai đợt sau khi V tập kết đầy đủ hệ thống thiết bị nghiền sàng tại mỏ đá S. Ngày 21/5/2013 L và V đã ký biên bản xác nhận công nợ tạm ứng hợp đồng số 24, đôi bên thỏa thuận chuyển số tiền 2.000.000.000 đồng V đã vay L thành tiền tạm ứng của hợp đồng số 24. Như vậy, L đã chuyển tiền tạm ứng cho V số tiền là 2.000.000.000 đồng nhưng V không thực hiện bất kỳ nội dung nào của hợp đồng số 24 mà đôi bên đã ký kết. Vì vậy, L không đồng ý đối với yêu cầu này của V. L yêu cầu Tòa án thành phố P buộc V phải trả cho L số tiền 2.000.000.000 đồng mà L đã chuyển cho V vay và chuyển thành tiền tạm ứng theo hợp đồng số 24 và L đề nghị Tòa án buộc V phải bồi thường cho L toàn bộ thiệt hại xảy ra do V vi phạm hợp đồng số 30/2012, Hợp đồng số 24 làm ảnh hưởng và gây thiệt hại nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của L.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 buộc V phải trả cho L số tiền gốc đã vay là 2.000.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 21/02/2019 là 61 tháng 21 ngày với tổng số tiền là 925.500.000 đồng (theo lãi suất cơ bản 9%/năm) là vẫn thấp hơn một nửa lãi suất chậm trả quy định tại Điều 468 Bộ

luật Dân sự năm 2015. Đối với yêu cầu số tiền đòi chốt nợ là 1.103.000.000 đồng liên quan đến Hợp đồng số 30 và bồi thường thiệt hại do V gây ra cho L do vi phạm Hợp đồng 30 và Hợp đồng 24 (liên quan yêu cầu phản tố của bị đơn) nay bị đơn nhiều lần Tòa án triệu tập nhưng không đến nên việc giải quyết do Hội đồng xét xử quyết định. Do bị đơn vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa sơ thẩm không có lý do, cấp sơ thẩm đã đình chỉ yêu cầu phản tố bị đơn.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2018/KDTM-ST ngày 21/02/2019 của Toà án nhân dân thành phố P, tỉnh Hà Nam đã Quyết định:

Căn cứ Khoản 1 Điều 30, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 144, Điều 146, Điều 147 và các Điều 217, 218, 219, 227, 228, 229, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các Điều 149, Điều 357, 468 và 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Căn cứ các Điều 305, 471, 473; khoản 1 và khoản 4 Điều 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005. Áp dụng Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội. Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của L: Buộc V phải trả L số tiền vay là 2.000.000.000đ (hai tỷ) đồng.

Bác yêu cầu của L đòi V phải trả số tiền lãi phát sinh từ 01/01/2014 đến 21/02/2019 với tổng số tiền là 925.500.000 đồng (chín trăm hai mươi lăm triệu, năm trăm nghìn đồng).

Đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của V về việc yêu cầu L tiếp tục thực hiện hợp đồng 24 và nghiệm thu dây chuyền sàng tuyển đá hộc của V và thanh toán nốt cho V số tiền 468.000.000 đồng của Hợp đồng số 30. Các bên đương sự được quyền khởi kiện lại yêu cầu phản tố theo quy định tại khoản 1 Điều 218 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bác các yêu cầu khác của các bên đương sự.

Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Buộc V phải nộp 72.000.000đ (bảy mươi hai triệu) đồng; Buộc L phải nộp án phí là 39.765.000đ (ba mươi chín triệu, bảy trăm sáu mươi lăm nghìn) đồng được đối trừ với số tiền tạm ứng án phí Licogi 166 đã nộp là 41.250.000đ theo biên lai số: AA/2015/0000801 ngày 21/11/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P. L được nhận lại số tiền 1.485.000đ (một triệu bốn trăm tám mươi lăm nghìn) đồng.

Sung nộp ngân sách Nhà nước số tiền tạm ứng án phí của V (do yêu cầu phản tố bị đình chỉ giải quyết) là 14.700.000đ (mười bốn triệu bảy trăm nghìn) đồng theo biên lai số AA/2015/0000863 ngày 19/02/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Hà Nam và tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 14 tháng 3 năm 2019, bị đơn Công ty TNHH V kháng cáo một phần Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2019/KDTM-ST với nội dung đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tại phiên tòa phúc thẩm, Đại diện theo ủy quyền của bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo và xuất trình Biên bản giao nhận hàng hóa vận chuyển, Hóa đơn giá trị giá tăng, Bảng kê chi tiết khối lượng và trị giá vận chuyển bộ máy nghiền đá (băng tải, sàng rung, chân băng tải, tủ điện…đến K, Hà Tĩnh) để chứng minh V đã thực hiện Hợp đồng số 24/HĐKT ngày 20/5/2013.

Ngày 11 tháng 3 năm 2018, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố P, tỉnh Hà Nam ban hành Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 01/QĐKNPT-VKS-KDTM kháng nghị Bản án số 01/2019/KDTM-ST ngày 21/02/2019 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Hà Nam với nội dung đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam xét xử phúc thẩm theo hướng sửa Bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần L. Tại phiên tòa phúc thẩm, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam giữ nguyên nội dung kháng nghị.

Đại diện Công ty Cổ phần L đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn và Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố P, tỉnh Hà Nam; đồng thời xuất trình Văn bản số 285/2014/CV-TCKT ngày 26/12/2014 của Công ty Cổ phần L đề nghị Giám đốc Công ty TNHH V chuyển trả tiền vay.

Quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa xác định: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2019/KDTM-ST ngày 21/02/2019 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Hà Nam theo hướng chấp nhận kháng cáo của bị đơn và chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố P, tỉnh Hà Nam.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, nghe Kiểm sát viên phát biểu ý kiến, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án nhân dân thành phố P đã thụ lý và giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu phản tố của bị đơn là đúng thẩm quyền, được quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn (Công ty TNHH V) và Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố P, tỉnh Hà Nam thì thấy: Ngày 07/02/2013 và ngày 08/3/2013, Công ty Cổ phần L chuyển khoản

cho Công ty TNHH V vay tổng số tiền là 2.000.000.000 đồng; ngày 20/5/2013 hai bên ký Hợp đồng số 24/HĐKT, tại khoản 6.5 Điều 6 của Hợp đồng hai bên thỏa thuận: *"Bên A (L) tạm ứng cho bên B (V) số tiền 03 tỷ đồng, khoản tạm ứng này sẽ được đối trừ dần vào nghĩa vụ thanh toán của bên A trong thời gian 20 tháng, kể từ ngày phát sinh nghĩa vụ thanh toán của bên A. Sau khi ký kết hợp đồng này, bên A sẽ tạm ứng cho bên B số tiền là 02 tỷ đồng. Khi bên B tập kết đầy đủ hệ thống thiết bị nghiền sàng tại mỏ đá S, bên A sẽ tạm ứng nốt cho bên B số tiền 01 tỷ đồng còn lại"*.

Căn cứ khoản 6.5 Điều 6 của Hợp đồng 24/HĐKT thì ngày 21/5/2013, hai bên đã lập "Biên bản xác nhận công nợ tạm ứng", theo đó hai bên thống nhất xác nhận số tiền 2.000.000.000 đồng Công ty Cổ phần L đã chuyển cho Công ty TNHH V là số tiền Công ty Cổ phần L tạm ứng cho Công ty TNHH V theo khoản 6.5 Điều 6 của hợp đồng vận hành thiết bị và gia công nghiền sàng đá xây dựng ký ngày 20/5/2013. Như vậy Công ty TNHH V vay Công ty Cổ phần L số tiền 2.000.000.000 đồng không còn là tiền vay mà đã chuyển hóa thành tiền tạm ứng để thực hiện Hợp đồng số 24/HĐKT ngày 20/5/2013.

Tại phiên tòa phúc thẩm, L cho rằng "Biên bản đối chiếu công nợ" năm 2014, căn cứ vào các Giấy đề nghị vay tiền số 26/2013-GĐNVT ngày 05/02/2013 và Giấy đề nghị vay tiền số 35/2013-GĐNVT ngày 25/02/2013 hai bên đã kết luận tính đến ngày 31/12/2013, V còn nợ L số tiền 3.103.000.000 đồng. Mặc dù, không chốt ngày trả nợ nhưng ngày 26/12/2014, L đã có Công văn số 285/2014/CV-TCKT đề nghị Giám đốc Công ty TNHH V chuyển trả số tiền 02 tỷ đồng đã vay ngày 07/02/2013 và ngày 08/3/2013, Công văn số 285/2014/CV-TCKT đã chuyển trực tiếp cho Giám đốc V và gửi qua Gmail của vdaxaydung@gmail.com vào hồi 17 giờ 19 phút ngày 26/12/2014. Hơn nữa, do V không thực hiện bất kỳ nội dung nào theo Hợp đồng 24/HĐKT đã ký kết, không vận hành dây chuyền sàng đá hộc mà Licogi 166 đã đầu tư lắp đặt tại mỏ đá S, không đầu tư, không vận chuyển và lắp đặt dây chuyền, thiết bị máy móc để nghiền sàng đá tại mỏ đá S theo yêu cầu của L và hai bên không thống nhất xác định được ngày Hợp đồng 24/HĐKT có hiệu lực, nên số tiền 2.000.000.000 đồng tạm ứng theo Hợp đồng số 24/HĐKT vẫn là tiền vay theo giấy đề nghị vay tiền mà V phải có trách nhiệm trả cho Công ty L.

Phía đại diện theo ủy quyền của bị đơn xác định không nhận được Công văn số 285/2014/CV-TCKT ngày 26/12/2014 của L. Đến nay, các đương sự cũng không xuất trình được Biên bản nào thỏa thuận hủy bỏ Biên bản xác nhận công nợ tạm ứng ngày 21/5/2013 để chuyển thành Biên bản đối chiếu công nợ năm 2014.

Xét "Biên bản đối chiếu công nợ" năm 2014, Hội đồng xét xử thấy: Số tiền 1.100.000.000 đồng là số tiền L chi trả cho V khi thực hiện Hợp đồng số 30/2012 ngày 26/11/2012, không phải là số tiền V vay của Licogi 166; số tiền 2.000.000.000 đồng có nguồn gốc là tiền V vay của L nhưng ngày 21/5/2013, hai bên đã thống nhất chuyển hóa thành tiền tạm ứng của Hợp đồng số 24/HĐKT ngày 20/5/2013; số tiền 3.000.000 đồng là tiền L tạm ứng tiền ăn cho

ông Lưu Văn T khi lắp đặt trạm nghiền sàng tại mỏ đá S. Thực tế, số tiền 3.103.000.000 đồng là số tiền L tạm ứng và thanh toán cho Công ty TNHH V để thực hiện Hợp đồng số 30/2012 ngày 26/11/2012 và Hợp đồng số 24/HĐKT ngày 20/5/2013. Do hai bên chưa thanh quyết toán hai hợp đồng nên Biên bản đối chiếu công nợ chỉ có ý nghĩa xác định L chuyển tiền cho V để thực hiện Hợp đồng chứ không phải số tiền V vay nợ Licogi 166 và hai bên cũng không có văn bản nào hủy Biên bản xác nhận công nợ tạm ứng ngày 21/5/2013 để chuyển số tiền 2.000.000.000 đồng tạm ứng thành tiền nợ ban đầu. Tại phiên tòa phúc thẩm V xuất trình tài liệu chứng minh V Quang đã tập kết một số thiết bị nghiền sàng đá xây dựng tại mỏ đá S của tỉnh Hà Tĩnh. Như vậy, các bên đã thực hiện một phần Hợp đồng số 24/HĐKT ngày 20/5/2013.

Việc Công ty L cho Công ty V vay số tiền 2.000.000.000 đồng đã được chấm dứt do nghĩa vụ được thay thế bằng nghĩa vụ khác theo quy định tại khoản 4 Điều 374 và khoản 1 Điều 379 của Bộ luật Dân sự năm 2005. Như vậy, Công ty TNHH V đã chấm dứt nghĩa vụ trả nợ khoản tiền 2.000.000.000 đồng theo hai giấy đề nghị vay tiền cho Công ty Cổ phần L kể từ ngày 21/5/2013 vì nghĩa vụ được thay thế bằng nghĩa vụ khác. Do vậy, không có căn cứ để chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Từ những phân tích trên, chấp nhận toàn bộ kháng cáo của Công ty TNHH V và Quyết định kháng nghị của của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố P, tỉnh Hà Nam.

[3] Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm Công ty Cổ phần L phải chịu theo quy định của pháp luật; Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm Công ty TNHH V không phải chịu.

[4] Các Quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị cấp phúc thẩm không xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; khoản 1 Điều 309; khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 92, 144, 146, 147, 217, 218, 219, 227, 228, 229, 271, 273, 278 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Khoản 4 Điều 374 và khoản 1 Điều 379 Bộ luật Dân sự năm 2005; Khoản 3 Điều 26 và khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận toàn bộ kháng cáo của Công ty TNHH V và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố P, tỉnh Hà Nam; Sửa Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2019/KDTM-ST ngày 21/02/2019 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Hà Nam.

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần L về việc đòi Công ty trách nhiệm hữu hạn V phải trả số tiền vay là 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng) và số tiền lãi phát sinh từ ngày 01/01/2014 đến ngày 21/02/2019 là 925.500.000 đồng (chín trăm hai mươi lăm triệu năm trăm nghìn đồng).

2. Về án phí:

- Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty Cổ phần L phải chịu 90.510.000đ (chín mươi triệu năm trăm mười nghìn) đồng. Đối trừ số tiền 41.250.000 đồng tạm ứng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm mà Công ty Cổ phần L đã nộp theo biên lai số 0000801 ngày 21/11/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Hà Nam. Công ty Cổ phần L còn phải nộp tiếp số tiền 49.260.000đ (bốn mươi chín triệu hai trăm sáu mươi nghìn) đồng.

- Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Công ty TNHH V không phải chịu. Trả lại số tiền 2.000.000đ (hai triệu) đồng tạm ứng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm mà Công ty TNHH V đã nộp theo Biên lai số 0002045 ngày 19/3/2019, tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Hà Nam.

3. Các Quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Hà Nam;
- Phòng KTNV&THA Tòa án tỉnh Hà Nam;
- TAND thành phố P;
- VKSND thành phố P;
- Chi cục THADS thành phố P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(đã ký)
Nguyễn Đức Thủy